

Cách dùng, liều dùng

Ngày dùng từ 1 g đến 4 g, tối đa không quá 12 g, trường hợp đặc biệt tùy theo chỉ định của thầy thuốc. Loại Quy giáp châu thường mài với nước thuốc sắc để uống (xung phục). Các loại còn lại, thái lát mỏng cho vào thuốc đã sắc khi còn đang nóng rồi uống. Tán bột để làm thuốc hoàn tán.

Kiêng kỵ

Không phải hư hàn không được dùng.

QUY GIÁP VÀ QUY BẢN

Testudinis Carapax et Plastrum

Mai rùa và yếm rùa

Mai và yếm được làm khô của con Rùa (*Chinemys reevesii* Gray), họ Rùa (Emydidae). Thu bắt quanh năm, nhưng thường vào mùa thu và mùa đông. Sau khi bắt được rùa, giết, bóc lấy mai và yếm, loại bỏ thịt còn sót lại, phơi khô (gọi là huyết bản). Hoặc sau khi bắt được rùa, luộc qua rồi bóc lấy mai và yếm, cạo sạch thịt còn sót lại, phơi khô (thông bản).

Mô tả

Mai và yếm rùa liền nhau nhờ các cầu xương. Mai hơi dài hơn yếm.

Mai có hình bầu dục hẹp, khum khum, dài 7,5 cm đến 22 cm, rộng 6 cm đến 18 cm, phần phía trước hơi hẹp hơn phía sau, mặt ngoài màu nâu hoặc màu nâu đen, đầu phía trước có 1 khối sừng cổ, giữa sống lưng có 5 khối sừng đốt. Ở 2 bên mai có 4 khối sừng sườn, đối nhau, cạnh mỗi bên lại có 11 khối sừng rìa. Phần đuôi có 2 khối sừng móng (đòn giáp).

Yếm rùa có dạng phiến (tấm) gần như hình bầu dục, hình chùy viên, hình chữ nhật dài, rộng 5,5 cm đến 17 cm, dài 6,4 cm đến 21 cm, mặt ngoài yếm màu nâu vàng nhạt đến nâu có 12 tấm khối sừng, mỗi tấm có vân dạng tia xạ, màu nâu tía. Mặt trong màu trắng vàng đến màu trắng tro, có vết máu hoặc thịt còn sót lại. Sau khi cạo, làm sạch, có thể thấy ở phía trong có 9 khối xương dẹt (9 bản), mép nối các tấm có răng cưa khớp vào nhau. Phía đầu hình tròn tù hoặc bằng, phía đuôi có 1 khía hình tam giác, 2 cạnh đều, có dạng cánh, cong chếch lên ở 2 bên. Chất cứng, rắn, có mùi hơi tanh, vị hơi mặn.

Ghi chú: Huyết bản bóng láng, không bóc da, có khi còn vết máu. Thông bản màu thẫm hơn, có vết da bị lột, mặt trong màu trắng tro, hoặc màu vàng nhạt, không bóng.

Chế biến

Quy giáp và Quy bản: Lấy mai rùa và yếm rùa, đồ 45 min, lấy ra để trong nước nóng, cạo sạch ngay thịt da còn sót lại, rửa sạch, phơi khô.

Quy giáp và Quy bản chế giấm: Cho cát sạch vào nồi, sao to lửa cho khô, cho Quy giáp và Quy bản vào, sao đến khi mặt ngoài hơi vàng, lấy ra, loại bỏ cát, ngâm qua giấm,

phơi khô. Khi dùng giã vụn (10 kg Quy giáp và Quy bản dùng 2 L giấm).

Bảo quản

Để nơi khô, tránh mốc.

Tính vị, quy kinh

Vị mặn, ngọt, tính hơi hàn. Vào các kinh can, thận, tâm.

Công năng, chủ trị

Tư âm tiềm dương, ích thận cường cốt, dưỡng huyết bổ tâm. Chủ trị: Âm hư trào nhiệt, cốt chưng, đạo hãn (mồ hôi trộm), chóng mặt, hoa mắt, hư phong nội động, thất lưng chân teo yếu, trẻ chậm liền thóp, nữ băng lậu đới hạ.

Cách dùng, liều lượng

Ngày dùng từ 9 g đến 24 g, sắc trước các vị thuốc khác. Thường dùng phối hợp với các vị thuốc khác.

Kiêng kỵ

Người bệnh hư nhược mà không có hỏa, người hư hàn, ỉa lỏng không được dùng.

Phụ nữ có thai dùng phải thận trọng.

RAU ĐẮNG ĐẤT

Glini oppositifolii Herba

Toàn cây được làm khô của cây Rau đắng đất [*Glinus oppositifolius* (L.) A. DC.], họ Rau đắng đất (Molluginaceae). Thu hái vào tháng 3 đến tháng 4, rửa sạch, phơi khô hoặc sấy ở 50 °C đến 60 °C đến khô.

Mô tả

Phần trên mặt đất có dạng dây leo, thường cuộn với nhau thành bó, màu vàng rom, hoặc vàng lục, đôi khi có màu đỏ nâu. Gốc thân mang rễ dạng cọc, rễ dài, mang nhiều rễ con, đôi khi phân nhánh. Thân và cành rất mảnh, dài khoảng 20 cm đến 200 cm, nhẵn, đường kính khoảng 0,2 mm đến 4 mm. Thân già thường rỗng ở giữa. Lá mọc vòng, to nhỏ không đều, hình mác thuôn, mép nguyên, dài 1 cm đến 1,5 cm, rộng 3 mm đến 10 mm. Cụm hoa chùm ở ngọn, lá bắc ở gốc hoa, hoa mọc tùm 2 đến 5 ở kẽ lá, cuống hoa dài 1 cm đến 1,5 cm, nhị 5, nhụy 3 ô. Vị đắng, hơi ngọt.

Vị phẫu

Lá

Phần gân lá: Mặt trên lõm, mặt dưới lồi. Biểu bì trên và dưới gồm một lớp tế bào hình chữ nhật, to, xếp đều đặn, mang lông che chở. Mô mềm gồm các tế bào thành mỏng, tròn hoặc đa giác không đều, các góc có khoảng gian bào nhỏ. Bó libe-gỗ nằm giữa gân lá, libe phía ngoài, gỗ ở phía trong. Libe gồm những tế bào nhỏ, xếp thành từng bó hình nón.

Phần phiến lá: Biểu bì trên và dưới gồm một lớp tế bào hình chữ nhật, xếp đều đặn, màng ngoài hóa cutin. Mô giậu cấu tạo bởi 2 đến 3 hàng tế bào hình chữ nhật xếp vuông góc với lớp biểu bì, chiếm một nửa bề dày phiến lá. Mô khuyết nằm ở phần thịt lá, cấu tạo bởi những tế bào

tròn xếp lộn xộn, để hở những khuyết nhỏ. Tiếp giáp giữa mô khuyết và mô gập là các bó libe-gỗ của gân phụ và các mạch xoắn.

Thân: Mặt cắt thân cây tròn, từ ngoài vào trong có biểu bì là một hàng tế bào hình chữ nhật xếp đều đặn, mang ít lông che chở đa bào. Mô mềm vỏ gồm các tế bào thành mỏng, phía trong mô mềm có các tế bào thành hóa gỗ tạo thành một vòng mô cứng. Bó libe-gỗ tạo thành vòng tròn. Libe nằm bên ngoài gồm các tế bào nhỏ, xếp thành một vòng bao quanh mô gỗ. Gỗ có các mạch gỗ to xếp thành hàng dãy xuyên tâm. Mô mềm ruột ở chính giữa thân, gồm nhiều tế bào lớn hình tròn, kích thước không đều nhau, có thành rất mỏng.

Rễ: Mặt cắt tròn. Từ ngoài vào trong có lớp vỏ gồm các tế bào nhỏ, dẹt, xếp thành dãy đồng tâm và dãy xuyên tâm. Mô mềm vỏ là những tế bào đa giác thành mỏng xếp lộn xộn. Libe-gỗ xếp thành từng bó, mỗi bó có libe phía ngoài, mạch gỗ phía trong. Các bó libe-gỗ rất phát triển. Các bó libe-gỗ xếp rải rác thành bốn vòng đồng tâm. Ở tâm các bó libe-gỗ xếp sát nhau tạo thành hình tròn. Các bó libe-gỗ cách nhau bởi những tia ruột rất hẹp, xếp thành vòng gần như liên tục.

Bột

Màu vàng, mùi thơm nhẹ, vị nhạt. Soi dưới kính hiển vi thấy: Mảnh mô mềm màu vàng, tế bào hình đa giác, thành mỏng. Mảnh biểu bì mang lỗ khí kiểu hỗn bào. Tế bào mô cứng thành dày, có ống trao đổi rõ, đứng riêng lẻ hoặc thành đám, màu đỏ. Mảnh mạch xoắn. Mảnh bản gồm các tế bào thành mỏng. Hạt tinh bột hình tròn, rốn hạt phân nhánh. Hạt phân hình tròn màu vàng. Lông che chở đa bào (hiếm gặp). Sợi và bó sợi.

Định tính

A. Lấy 1 g bột dược liệu cho vào bình nón 50 ml, thêm 20 ml nước, đun sôi nhẹ trong 5 min, lọc nóng. Dịch lọc cho vào ống nghiệm. Lắc mạnh trong vòng 2 min theo chiều dọc của ống nghiệm. Xuất hiện cột bọt cao khoảng 4 cm và bền trong ít nhất 15 min.

B. Lấy 2 g bột dược liệu vào ống nghiệm, thêm 20 ml ethanol 96 % (TT), đun nóng khoảng 80 °C trong 10 min, lọc nóng. Bốc hơi dịch lọc tới cạn, hòa tan cặn bằng 3 ml nước, lọc, thêm 3 ml n-hexan (TT), lắc kỹ. Tách lấy lớp nước, cô trong cách thủy đến cạn. Thêm 1 ml chloroform (TT), lắc cho tan cặn. Chuyển dịch thu được vào ống nghiệm. Thêm từ từ theo thành ống nghiệm 1 ml acid sulfuric (TT), tại lớp phân cách giữa 2 dung dịch xuất hiện vòng màu đỏ.

C. Phương pháp sắc ký lớp mỏng

Bản mỏng: Silica gel 60F₂₅₄.

Dung môi khai triển: Chloroform - methanol - nước (65 : 35 : 10), lấy lớp dưới.

Dung dịch thử: Lấy 2 g bột dược liệu cho vào bình nón nút mài 250 ml, thêm 100 ml nước, đun sôi trong 30 min, để nguội, lọc. Lấy dịch lọc lắc với 30 ml ether ethylic (TT),

loại bỏ dịch chiết ether ethylic. Lấy dịch chiết nước lắc kỹ với 30 ml n-butanol đã bão hòa nước (TT). Gạn dịch chiết butanol, lắc loại tạp với 30 ml dung dịch amoniac 10 % (TT). Gạn dịch chiết butanol cô cách thủy đến cạn. Hòa cặn trong 1 ml ethanol (TT) được dung dịch chấm sắc ký. Dung dịch được liệu đối chiếu: Lấy 2 g Rau đắng đất (mẫu chuẩn). Tiến hành chiết giống như Dung dịch thử.

Cách tiến hành: Chấm riêng biệt lên bản mỏng 10 µl mỗi dung dịch trên. Sau khi triển khai sắc ký, lấy bản mỏng ra, để khô ở nhiệt độ phòng, phun dung dịch acid sulfuric 10 % trong ethanol (TT). Sấy ở 110 °C đến khi hiện rõ vết. Quan sát bản mỏng dưới ánh sáng thường và ánh sáng tử ngoại bước sóng 366 nm. Trên sắc ký đồ của dung dịch thử phải có các vết tương đương về vị trí và cùng màu với các vết trên sắc ký đồ của dung dịch được liệu đối chiếu.

Độ ẩm

Không quá 14,0 % (Phụ lục 9.6, 1 g, 85 °C, 3 h).

Tro toàn phần

Không quá 12,0 % (Phụ lục 9.8).

Tro không tan trong acid

Không quá 2,0 % (Phụ lục 9.7)

Tạp chất

Không quá 1 % (Phụ lục 12.11).

Kim loại nặng

Không quá 20 phần triệu (Phụ lục 9.4.8, phương pháp 3).

Lấy 1 g dược liệu để thử. Dùng 2 ml dung dịch chì mẫu 10 phần triệu Pb (TT) để chuẩn bị mẫu đối chiếu.

Chất chiết được trong dược liệu

Không dưới 20,0 %, tính theo dược liệu khô kiệt.

Tiến hành theo phương pháp chiết nóng (Phụ lục 12.10).

Dùng nước làm dung môi.

Chế biến

Rau đắng đất vì sao: Lấy dược liệu khô, cắt thành đoạn dài 3 cm đến 5 cm và vì sao theo hướng dẫn tại Phụ lục 12.20.

Bảo quản

Trong đồ đựng kín, để nơi khô, tránh ẩm mốc, sâu mọt.

Tính vị, quy kinh

Vị đắng, tính mát. Vào các kinh can, đờm, bàng quang.

Công năng, chủ trị

Thanh trừ thấp nhiệt. Kiện tỳ, lợi tiểu, tiêu viêm, nhuận gan mật. Chủ trị: Các chứng sốt cao, tiêu bí, tiêu buốt, đởm, viêm gan vàng da, ăn uống không tiêu, dị ứng mẩn ngứa, u nhọt.

Cách dùng, liều lượng

Dùng dưới dạng thuốc sắc, ngày 8 g đến 12 g.

Dùng ngoài: Giã nát, thêm một ít dầu Thầu dầu, trộn đều rồi hơ nóng làm thuốc đắp trị đau đầu hoặc đem cây tươi nấu nước rửa chỗ bị ngứa, ghẻ lở, mụn nhọt ngoài da. Lượng dùng thích hợp.